

Số: 01 /QĐ- LD DMC-579

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Vv phê duyệt Giá bán chi tiết từng căn hộ của Khối nhà C, Dự án Chung cư dành cho Người thu nhập thấp tại khu tái định cư Đại Địa Bảo**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Xây dựng 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các Nghị định hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 01/01/2025;*

*Công văn số 458/SXD-QLN ngày 11/07/2025 của Sở Xây dựng về việc thẩm định giá bán nhà ở xã hội tại Khối nhà C của Dự án Chung cư cho người thu nhập thấp tại Khu tái định cư Đại Địa Bảo;*

*Căn cứ các văn bản pháp lý hiện hành và các văn bản có liên quan.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá bán chi tiết từng căn hộ của Khối nhà C, Dự án Chung cư dành cho Người thu nhập thấp tại khu tái định cư Đại Địa Bảo như sau:

- **Công trình:** Dự án Chung cư dành cho Người thu nhập thấp tại khu tái định cư Đại Địa Bảo.
- **Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần Đức Mạnh và Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng 579.
- **Cấp công trình:** Công trình dân dụng cấp II.
- **Hạng mục công trình:** Khối nhà C.
- **Địa điểm xây dựng:** Phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Giá bán chi tiết từng căn hộ của Khối nhà C, Dự án Chung cư dành cho Người thu nhập thấp tại khu tái định cư Đại Địa Bảo chi tiết theo Danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Giá bán chi tiết từng căn hộ của Khối nhà C, Dự án Chung cư dành cho Người thu nhập thấp tại khu tái định cư Đại Địa Bảo là căn cứ để tiến hành các thủ tục tiếp theo của Dự án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Quản lý Dự án dành cho Người thu nhập thấp tại khu tái định cư Đại Địa Bảo, các Phòng/ban Công ty và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, BKS (L -3b).

**ĐD. LIÊN DANH DMC-579**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC MẠNH**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Chi**

Bảng Giá Block C: Đại Địa Bảo - 237 Căn

STT	Tầng	Diện tích căn hộ m <sup>2</sup>	Vị trí căn hộ/tầng	Số căn hộ	Giá bán bình quân /1M2	Hệ số Tầng	Hệ số Căn hộ		Hướng & tiện ích		Giá bán / M2	Giá đã bao gồm 05 % VAT	Tổng giá trị	Thuế 5% VAT	Giá chưa bao gồm 5 % VAT	Phí bảo trì 2% trước thuế	Tổng kinh phí bảo trì 2% trước thuế	Giá đã bao gồm thuế và phí bảo trì
							Căn hộ góc	Căn hộ giữa	Bắc - Đông Bắc	Nam - Tây Nam								
1	Tầng 1	51,18	1C.01; 1C.27	2	17.390.556	1,055	1,000			1,002	18.383.731	940.879.335	1.881.758.670	44.803.778	896.075.557	17.921.511	35.843.022	958.800.846
		51,18	1C.03; 05; ... ; 25	11	17.390.556	1,055		1,000		1,002	18.383.731	940.879.335	10.349.672.683	44.803.778	896.075.557	17.921.511	197.136.623	958.800.846
2	Tầng 2	51,18	2C.01; 2C.27	2	17.390.556	1,018	1,000			1,002	17.747.357	908.309.749	1.816.619.498	43.252.845	865.056.904	17.301.138	34.602.276	925.610.887
		51,18	2C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	1,018		1,000		1,002	17.747.357	908.309.749	10.899.716.985	43.252.845	865.056.904	17.301.138	207.613.657	925.610.887
		51,18	2C.02; 2C.28	2	17.390.556	1,018	1,000		0,998		17.676.510	904.683.762	1.809.367.523	43.080.179	861.603.583	17.232.072	34.464.143	921.915.833
		51,18	2C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	1,018		1,000	0,998		17.676.510	904.683.762	10.856.205.141	43.080.179	861.603.583	17.232.072	206.784.860	921.915.833
3	Tầng 3	51,18	3C.01; 3C.27	2	17.390.556	0,985	1,000			1,002	17.163.957	878.451.322	1.756.902.644	41.831.015	836.620.307	16.732.406	33.464.812	895.183.728
		51,18	3C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	0,985		1,000		1,002	17.163.957	878.451.322	10.541.415.865	41.831.015	836.620.307	16.732.406	200.788.874	895.183.728
		51,18	3C.02; 3C.28	2	17.390.556	0,985	1,000		0,998		17.095.438	874.944.530	1.749.889.061	41.664.025	833.280.505	16.665.610	33.331.220	891.610.140
		51,18	3C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	0,985		1,000	0,998		17.095.438	874.944.530	10.499.334.365	41.664.025	833.280.505	16.665.610	199.987.321	891.610.140
4	Tầng 4	51,18	4C.01; 4C.27	2	17.390.556	0,965	1,000			1,002	16.815.450	860.614.747	1.721.229.494	40.981.655	819.633.092	16.392.662	32.785.324	877.007.409
		51,18	4C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	0,965		1,000		1,002	16.815.450	860.614.747	10.327.376.964	40.981.655	819.633.092	16.392.662	196.711.942	877.007.409
		51,18	4C.02; 4C.28	2	17.390.556	0,965	1,000		0,998		16.748.323	857.179.159	1.714.358.318	40.818.055	816.361.104	16.327.222	32.654.444	873.506.381
		51,18	4C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	0,965		1,000	0,998		16.748.323	857.179.159	10.286.149.911	40.818.055	816.361.104	16.327.222	195.926.665	873.506.381
5	Tầng 5	51,18	5C.01; 5C.27	2	17.390.556	0,975	1,000			1,002	16.989.704	869.533.035	1.739.066.069	41.406.335	828.126.700	16.562.534	33.125.068	886.095.569
		51,18	5C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	0,975		1,000		1,002	16.989.704	869.533.035	10.434.396.415	41.406.335	828.126.700	16.562.534	198.750.408	886.095.569
		51,18	5C.02; 5C.28	2	17.390.556	0,975	1,000		0,998		16.921.881	866.061.845	1.732.123.690	41.241.040	824.820.805	16.496.416	32.992.832	882.558.261
		51,18	5C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	0,975		1,000	0,998		16.921.881	866.061.845	10.392.742.138	41.241.040	824.820.805	16.496.416	197.956.993	882.558.261
6	Tầng 6	51,18	6C.01; 6C.27	2	17.390.556	0,985	1,000			1,002	17.163.957	878.451.322	1.756.902.644	41.831.015	836.620.307	16.732.406	33.464.812	895.183.728
		51,18	6C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	0,985		1,000		1,002	17.163.957	878.451.322	10.541.415.865	41.831.015	836.620.307	16.732.406	200.788.874	895.183.728
		51,18	6C.02; 6C.28	2	17.390.556	0,985	1,000		0,998		17.095.438	874.944.530	1.749.889.061	41.664.025	833.280.505	16.665.610	33.331.220	891.610.140
		51,18	6C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	0,985		1,000	0,998		17.095.438	874.944.530	10.499.334.365	41.664.025	833.280.505	16.665.610	199.987.321	891.610.140
7	Tầng 7	51,18	7C.01; 7C.27	2	17.390.556	1,010	1,000			1,002	17.599.590	900.747.041	1.801.494.082	42.892.716	857.854.325	17.157.086	34.314.173	917.904.127
		51,18	7C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	1,010		1,000		1,002	17.599.590	900.747.041	10.808.964.491	42.892.716	857.854.325	17.157.086	205.885.038	917.904.127
		51,18	7C.02; 7C.28	2	17.390.556	1,010	1,000		0,998		17.529.333	897.151.244	1.794.302.489	42.721.488	854.429.757	17.088.595	34.177.190	914.239.839
		51,18	7C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	1,010		1,000	0,998		17.529.333	897.151.244	10.765.814.932	42.721.488	854.429.757	17.088.595	205.063.142	914.239.839


HỒ ĐÀ  
PHẦN  
MÀN  
G TỶ  
24710

8	Tầng 8	51,18	8C.01; 8C.27	2	17.390.556	1,015	1,000			1,002	17.686.717	905.206.185	1.810.412.369	43.105.056	862.101.128	17.242.023	34.484.045	922.448.207
		51,18	8C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	1,015		1,000		1,002	17.686.717	905.206.185	10.862.474.216	43.105.056	862.101.128	17.242.023	206.904.271	922.448.207
		51,18	8C.02; 8C.28	2	17.390.556	1,015	1,000		0,998		17.616.112	901.592.587	1.803.185.174	42.932.980	858.659.607	17.173.192	34.346.384	918.765.779
		51,18	8C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	1,015		1,000	0,998		17.616.112	901.592.587	10.819.111.046	42.932.980	858.659.607	17.173.192	206.078.306	918.765.779
9	Tầng 9	51,18	9C.01; 9C.27	2	17.390.556	1,020	1,000			1,002	17.773.844	909.665.328	1.819.330.657	43.317.397	866.347.932	17.326.959	34.653.917	926.992.287
		51,18	9C.03; 05; ... ; 25	12	17.390.556	1,020		1,000		1,002	17.773.844	909.665.328	10.915.983.942	43.317.397	866.347.932	17.326.959	207.923.504	926.992.287
		51,18	9C.02; 9C.28	2	17.390.556	1,020	1,000		0,998		17.702.890	906.033.930	1.812.067.860	43.144.473	862.889.457	17.257.789	34.515.578	923.291.719
		51,18	9C.04; 06; ... ; 26	12	17.390.556	1,020		1,000	0,998		17.702.890	906.033.930	10.872.407.159	43.144.473	862.889.457	17.257.789	207.093.470	923.291.719
Tổng cộng		12.129,66		237		1,000			0,998	1,002			210.941.415.785				4.017.931.729	

**Ghi Chú :** - Bảng giá trên đã bao gồm 05 % thuế VAT và 2% Phí bảo Trì trước thuế.

- Bảng giá trên có hiệu lực từ ngày 01-10-2025 đến khi có thông báo mới
- Bảng giá áp dụng cho căn hộ hoàn thiện (không bao gồm nội thất và trang thiết bị)

NGƯỜI LẬP



Huỳnh Minh Thăng



KÝ DUYỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Chi

